

Số: /QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng vùng nuôi tôm
ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 và các văn bản hướng dẫn Luật Thủy sản;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Văn bản số 6094/BNN-KH ngày 24/9/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thông báo kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Quyết định số 3364/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre; Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 3004/KH-UBND ngày 01/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phát triển 4.000 ha nuôi tôm nước lợ ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bến Tre đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Ba Tri;

Xét Tờ trình số 1305/TTr-BQLDANN ngày 11/8/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (kèm theo báo cáo số 1320/BC-TCTS-KHTC ngày 12/8/2022) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre.

4. Mục tiêu: Đảm bảo hạ tầng giao thông, điện phục vụ sản xuất ổn định, bền vững cho vùng nuôi trồng thủy sản (khoảng 2.000 ha, trong đó có 500 ha được quy hoạch nuôi tôm theo mô hình công nghệ cao) tại xã Bảo Thuận và xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Góp phần thu hút người dân, doanh nghiệp đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản và cải thiện đời sống cho người dân trong Vùng dự án.

5. Quy mô đầu tư:

5.1. Hệ thống hạ tầng giao thông: đầu tư xây dựng 06 tuyến đường giao thông phục vụ sản xuất có chiều dài khoảng 18,7km đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp A, đường cấp V, cấp VI đồng bằng và các công trình trên tuyến (01 cầu và 18 cống), gồm:

(1) Tuyến DX.07 đường cặp rạch Đường Miếu (từ ĐH.16 đến tuyến đường ven biển): địa điểm xã Bảo Thuận, điểm đầu Đường ĐH.16, điểm cuối Đường ven biển; chiều dài tuyến khoảng 2km, $B_{mặt} = 5,5m$, $B_{nền} = 6,5m$, Tải trọng trục thiết kế 10T, kết cấu lát nhựa; Vận tốc thiết kế 30km/h, Lưu lượng xe thiết kế trung bình $100 \div 200$ xqđ/nd; Đường giao thông cấp VI đồng bằng.

(2) Đường DX.08 cặp rạch Đường Xuồng (từ đường Giồng Cốc đến đường ven biển): địa điểm xã Bảo Thuận, điểm đầu Đường Giồng Cốc, điểm cuối Đường ven biển; chiều dài tuyến khoảng 2km, $B_{mặt} = 5,5m$, $B_{nền} = 6,5m$, Tải trọng trục thiết kế 10T, kết cấu lát nhựa; Vận tốc thiết kế 30km/h, Lưu lượng xe thiết kế trung bình $100 \div 200$ xqđ/nd; Đường giao thông cấp VI đồng bằng.

(3) Đường DX.03 (từ Trường Đảng cũ/ĐX.01 đến đường ven biển): địa điểm xã An Thủy, điểm đầu Trường Đảng, điểm cuối Đường ven biển; chiều dài tuyến khoảng 1,7km, $B_{mặt} = 5,5m$, $B_{nền} = 6,5m$, Tải trọng trục thiết kế 10T, kết cấu lát

nhựa; Vận tốc thiết kế 30km/h, Lưu lượng xe thiết kế trung bình $100 \div 200$ xqđ/nd; Đường giao thông cấp VI đồng bằng.

(4) Đường DX.02 (từ Khu 37ha đến rạch Sân Banh): địa điểm xã An Thủy, điểm đầu Khu 37ha (kết nối với đường hiện hữu), điểm cuối Đầu rạch Sân Banh (kết nối với nhánh DX.02); chiều dài tuyến khoảng 0,8km, $B_{\text{mặt}} = 3,5\text{m}$, $B_{\text{nền}} = 6,0\text{m}$, Tải trọng trục thiết kế 6T, kết cấu láng nhựa; Vận tốc thiết kế 30km/h, Lưu lượng xe thiết kế trung bình < 200 xqđ/nd; Đường giao thông nông thôn cấp A.

(5) Nhánh đường DX.02 (cấp rạch Sân Banh đến đường ven biển): địa điểm xã An Thủy, điểm đầu Đường DX.02, điểm cuối Đường ven biển; chiều dài tuyến khoảng 1km, $B_{\text{mặt}} = 5,5\text{m}$, $B_{\text{nền}} = 6,5\text{m}$, Tải trọng trục thiết kế 10T, kết cấu láng nhựa; Vận tốc thiết kế 30km/h, Lưu lượng xe thiết kế trung bình $100 \div 200$ xqđ/nd; Đường giao thông cấp VI đồng bằng.

(6) Đường ven biển (từ Tuyến đường cấp rạch Đường Xuông đến cảng cá Ba Tri):

- Đoạn từ Km0+000 đến Km3+993,1 (địa điểm xã An Thủy): $B_{\text{mặt}} = 5,5\text{m}$, $B_{\text{nền}} = 7,5\text{m}$, Tải trọng trục thiết kế 10T, kết cấu láng nhựa; Vận tốc thiết kế 40km/h, Lưu lượng xe thiết kế trung bình > 200 xqđ/nd; Đường giao thông cấp V đồng bằng.

- Đoạn từ Km3+993,1 đến Km11+491,1 (địa điểm xã Bảo Thuận): $B_{\text{mặt}} = 6,5\text{m}$, $B_{\text{nền}} = 7,5\text{m}$, Tải trọng trục thiết kế 10T, kết cấu láng nhựa; Vận tốc thiết kế 40km/h, Lưu lượng xe thiết kế trung bình ≤ 200 xqđ/nd; Đường giao thông cấp VI đồng bằng.

(7) Cầu trên tuyến đường cấp rạch Đường Miếu (từ ĐH.16 đến tuyến đường ven biển): Tải trọng thiết kế HL-93, chiều dài 38,3m; $B_m = 6,5\text{m}$, $B_{\text{sd}} = 5,5\text{m}$; Tĩnh không +3,0m. Mố cầu đặt trên hệ cọc bê tông cốt thép.

(8) Cổng qua đường thuộc các hạng mục công trình đường:

- Tuyến đường cấp rạch Đường Miếu (từ ĐH.16 đến tuyến đường ven biển):

- + Lý trình xây dựng cổng Km0+305,00; cổng tròn đơn, tải trọng H30.

- + Lý trình xây dựng cổng: Km0+378,00; Km0+556,00; Km0+771,00; Km0+927,00; Km1+73,00; cổng tròn đơn, tải trọng H30.

- + Lý trình xây dựng cổng Km1+984,00; cổng hộp; Mức bảo đảm phục vụ 75%, tải trọng thiết kế trên cổng H30, tần suất tính toán thủy văn: $P = 2\%$.

- Đường cấp rạch Đường Xuông (từ đường Giồng Cốc đến đường ven biển): Lý trình xây dựng cổng Km1+491,6; cổng hộp; mức bảo đảm phục vụ 75%, tải trọng thiết kế trên cổng H30, tần suất tính toán thủy văn: $P = 2\%$.

- Đường DX.02 (từ Khu 37ha đến rạch Sân Banh): Lý trình xây dựng cổng: Km0+483,00; Km0+562,50; Km0+720,00; cổng tròn đơn, tải trọng H30.

- Nhánh đường DX.02 (cấp rạch Sân Banh đến đường ven biển):

+ Lý trình xây dựng cống: Km0+212,00; Km0+354,00; Km0+441,00; Km0+584,60; Km0+711,80; Km0+834,40; cống tròn đơn, tải trọng H30.

+ Lý trình xây dựng cống Km0+899,60; cống hộp; Mức bảo đảm phục vụ 75%, tải trọng thiết kế trên cống H30, tần suất tính toán thủy văn: $P = 2\%$.

5.2. Hệ thống điện: Xây dựng mới tuyến trung thế 3 pha dài khoảng 24,2km phục vụ nuôi tôm công nghệ cao trong vùng dự án và khoảng 26 trạm biến áp (20 trạm 160KVA, 03 trạm 400KVA, 03 trạm 560KVA) dọc theo các tuyến đường.

(1) Các chỉ tiêu kỹ thuật chính của đường dây trung thế 3 pha:

- Đường cặp rạch Đường Miếu (từ ĐH.16 đến tuyến đường ven biển): khoảng 2,1km đầu nối vào trụ 95 thuộc nhánh rẽ Bảo Thuận (từ trụ 01 - 43);

- Đường cặp rạch Đường Xuông (từ đường Giồng Cốc đến tuyến đường ven biển): khoảng 1,95km đầu nối từ trụ 103A thuộc nhánh rẽ Tân Thủy – Bảo Thuận – Bảo Thạnh (từ trụ 01 - 43);

- Đường Cồn Nhân - Cồn Ngoài (từ ĐH.16 đến đường ven biển): khoảng 3,65km trong đó nâng cấp khoảng 2,6km hệ thống điện 3 pha trung thế đầu nối vào trụ 59 thuộc nhánh rẽ Tân Thủy – Bảo Thuận – Bảo Thạnh và xây dựng mới 1,05km;

- Đường ĐX.03 (từ Trường Đảng cũ đến đường ven biển): khoảng 1,65km xây dựng hệ thống điện 3 pha trung thế đầu nối vào trụ 10 thuộc nhánh rẽ Bãi Ngao;

- Đường ĐX.02 (từ Khu 37ha đến đường ven biển): khoảng 4,11km đường dây trung thế (1,312km xây dựng mới đầu nối vào trụ TT số 9 thuộc nhánh rẽ Bãi Ngao);

- Đường ven biển (từ Tuyến đường cặp rạch Đường Xuông đến cảng cá Ba Tri): khoảng 10,75km gồm: nâng cấp 2,45km trung thế 1 pha lên 3 pha và xây dựng mới 8,3 km trung thế 3 pha; Hướng tuyến đường dây: rẽ trái (dọc theo bờ đê);

(2) Các chỉ tiêu kỹ thuật chính phần trạm biến áp: Các trạm được xây dựng mới được bố trí trên các tuyến đường, gồm:

- Đường cặp rạch Đường Xuông: 3 trạm 400kVA.

- Đường ĐX.02: 3 trạm 560kVA.

- Đường cặp rạch Đường Miếu: 4 trạm 160kVA.

- Đường Cồn Nhân - Cồn Ngoài: 8 trạm 160kVA.

- Đường ĐX.03: 3 trạm 160kVA.

- Đường ven biển: 5 trạm 160kVA.

6. Tổ chức Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn Xây dựng Bến Tre.

7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất xây dựng công trình:

- Địa điểm xây dựng: xã Bảo Thuận và xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Diện tích đất xây dựng công trình: khoảng 27,14 ha.

8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

10. Tổng mức đầu tư: 164.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bốn tỷ đồng).

Bao gồm:

- Chi phí hỗ trợ, bồi thường GPMB: 3.619.934.000 đồng
- Chi phí xây dựng: 128.402.130.000 đồng
- Chi phí thiết bị: 6.700.000.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án: 2.311.474.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 8.599.940.000 đồng
- Chi phí khác: 1.674.513.000 đồng
- Chi phí dự phòng: 12.692.009.000 đồng

(Nội dung chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện dự án: 04 năm, kể từ khi khởi công.

12. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách trung ương (do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý): 160.000.000.000 đồng;

- Vốn ngân sách địa phương: 4.000.000.000 đồng (để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng).

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

14. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Thực hiện theo chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng hiện hành.

15. Các nội dung khác:

15.1. Các lưu ý trong trong giai đoạn triển khai sau thiết kế cơ sở:

- Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế sau thiết kế cơ sở: Chiều dài tuyến đường, chiều dài cọc, vị trí các cột trên tuyến đường dây, số lượng và vị trí trạm biến áp; Việc điều chỉnh không làm vượt tổng mức đầu tư và nguồn vốn bố trí cho dự án.

- Tính toán, lựa chọn tối ưu kết cấu đường, cầu, cống qua đường đảm bảo ổn định, kỹ thuật và hiệu quả kinh tế.

- Phê duyệt nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế thi công, thiết kế xây dựng công trình, phù hợp yêu cầu của Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới xã An Thủy và xã Bảo Thuận đã được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri phê duyệt và đảm bảo hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại các Điều: 25; 26; 32 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

15.2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre:

- Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn Tỉnh theo đúng quy định hiện hành; bố trí đủ vốn đáp ứng tiến độ triển khai của dự án.

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bến Tre, Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri quản lý và tổ chức sản xuất, đảm bảo hiệu quả đầu tư, tính bền vững của dự án sau khi hoàn thành đầu tư.

- Thực hiện quyết toán chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp quyết toán chung.

- Tổ chức tiếp nhận quản lý tài sản hình thành từ Dự án, giao đơn vị quản lý sử dụng, khai thác vận hành đúng mục tiêu đầu tư.

15.3. Yêu cầu đối với chủ đầu tư:

- Báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch của Tỉnh và UBND Tỉnh cập nhật dự án Hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre vào quy hoạch Tỉnh; quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, đầu tư và đất đai.

- Xây dựng kế hoạch, nội dung bàn giao hạng mục công trình điện vào vận hành khai thác phù hợp với Quyết định 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục điều chuyển công trình điện được đầu tư từ vốn nhà nước sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre thực hiện chức năng chủ đầu tư, chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ; giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, về bảo vệ môi trường; bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng các quy định chuyên ngành.

- Tổng cục Thủy sản thực hiện chức năng chuyên môn cơ quan chuyên môn về xây dựng, là đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch thực hiện chức năng phân bổ vốn đầu tư thực hiện dự án.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bến Tre và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- UBND tỉnh Bến Tre;
- Sở NN&PTNT tỉnh Bến Tre;
- Kho bạc NN tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, TCTS (16 bản)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp